

Số: 88/TM-KHVL

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Nhà cung cấp

Căn cứ Hợp đồng nghiên cứu khoa học công nghệ số 98/HĐ-VHL ký ngày 28/12/2023 giữa Viện Hàn lâm KHCNVN và Viện Kỹ thuật nhiệt đới (nay là Viện Khoa học vật liệu theo quyết định số 317/QĐ-VHL ngày 01/03/2025, có hiệu lực từ ngày 15/03/2025 về việc sát nhập Viện Kỹ thuật nhiệt đới vào Viện Khoa học vật liệu) về việc thực hiện nội dung nghiên cứu hợp phần số 4 “Nghiên cứu chế tạo sơn dẫn điện/dẫn nhiệt cho các ứng dụng điện – điện tử”, mã số TĐVLTT.04/24-26;

Hiện tại, Viện Khoa học vật liệu đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua sắm vật tư, hóa chất phục vụ nghiên cứu năm 2025” cho Hợp phần số 4 mã số TĐVLTT.04/24-26:

Viện Khoa học vật liệu kính mời Nhà cung cấp báo giá vật tư hóa chất theo các nội dung sau:

- Danh mục báo giá: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm (Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển,... Bên mua không phải trả thêm bất kỳ một chi phí nào).

- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 17 giờ 00 phút ngày 18/9/2025.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng Tiếng Việt (Mẫu báo giá theo Phụ lục đính kèm).

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (đã ký, đóng dấu).

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Quản lý tổng hợp - Viện Khoa học vật liệu - 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 0243 7568870.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



PHỤ LỤC

(Kèm theo Thư mời báo giá số 88/TM-KHVL ngày 11 / 9 /2025)

Kính gửi: Viện Khoa học vật liệu - 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Công ty/Cửa hàng chúng tôi kính gửi Quý Viện báo giá sau:

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thế giá trị (đ)
1	Nickel (II) sulfate hexahydrate (NiSO ₄ .6H ₂ O)						Độ sạch 98%	Lọ (100g)	5			
2	Manganese (II) chloride tetrahydrate (MnCl ₂ .4H ₂ O)						Độ sạch ≥98%	Lọ (500g)	3			
3	Cobalt (II) chloride hexahydrate (CoCl ₂ .6H ₂ O)						Độ sạch ≥98%	Lọ (100g)	4			
4	AgNO ₃						Độ sạch ≥99%	Lọ (100g)	6			
5	Zinc sulfate heptahydrate						Độ sạch 99%	Lọ (500g)	4			
6	Bismuth nitrate pentahydrate (Bi(NO ₃) ₃ .5H ₂ O)						Độ sạch ≥98%	Lọ (500g)	5			
7	Sodium tellurite, (Na ₂ TeO ₃)						Độ sạch 99%	Lọ (10g)	5			
8	TeO ₂						Độ sạch 99%	Lọ (50g)	5			
9	SbCl ₃						Độ sạch 99%	Lọ (500g)	5			
10	Muối (NH ₄) ₂ SO ₄						Độ sạch 99%	Lọ (1Kg)	5			
11	Thiourea						Độ sạch ≥99%	Lọ (100g)	3			
12	Thioacetamide						Độ sạch ≥98%	Lọ (100g)	3			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	T
13	Hydrochloric acid						Độ sạch 37%	Chai (500 ml)	6			
14	Axit sunfuric						Độ sạch 95-97%	Chai (500 ml)	5			
15	Nitric acid						Độ sạch 65-68%	Chai (500 ml)	5			
16	Acid Boric						Độ sạch 99.5%	Lọ (500g)	1			
17	Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂)						Độ sạch 30%	Chai (500 ml)	6			
18	Sodium hydroxide						Độ sạch 96%	Lọ (500g)	8			
19	Potassium hydroxide-KOH						Độ sạch 85 %	Lọ (500g)	10			
20	Ethanol						Độ sạch 99,7%	Chai (500 ml)	70			
21	N,N-Dimethylformamide						Độ sạch 99,8%	Chai (1 lít)	3			
22	Sodium dodecyl sulfate						Độ sạch 98,5%	Lọ (100g)	5			
23	Polyvinyl pyrrolidone						Mw = 40000	Lọ (100g)	4			
24	Polyacrylamide						Mw = 150000	Lọ (25g)	2			
25	Poly(methyl methacrylate)						≤2.0% toluene	Lọ (500g)	3			
26	PEDOT:PSS Poly (2,3-dihydrothieno-1,4-dioxin)-poly(styrenesulfonate)						1.3 wt % trong H2O	Lọ (250g)	3			
27	Pyrrrole						Độ sạch 97,5%	Chai (100 ml)	3			
28	Aniline						Độ sạch 99,5%	Chai (100 ml)	6			
29	Acetone						Độ sạch 99,5%	Chai (500 ml)	24			
30	Isopropyl alcohol						Độ sạch 99,7%	Lọ (1Kg)	2			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Th
31	Ethylene glycol						Độ sạch 99,8%	Chai (1 lít)	4			
32	Ascorbic acid						Độ sạch $\geq 99\%$	Lọ (500g)	4			
33	Trisodium citrate dihydrate, $C_6H_5Na_3O_7 \cdot 2H_2O$						Dạng bột, độ sạch 99%	Lọ (500g)	3			
34	Citric acid						Dạng bột, độ sạch $\geq 99,5\%$	Lọ (500g)	4			
35	Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA)						Độ sạch $>98,5\%$	Lọ (100g)	7			
36	Sodium carboxymethyl cellulose						Dạng bột, Mw ~ 90000	Lọ (1Kg)	3			
37	Hydroxyethyl-cellulose						Dạng bột, Độ nhớt ~ 145 mPa.s, 1% trong H ₂ O (20°C)	Lọ (500g)	3			
38	Graphene						Diện tích bề mặt 750 m ² /g	Lọ (250g)	8			
39	Poly(vinylidene fluoride-co-hexafluoropropylene)						Khối lượng phân tử trung bình ~ 400.000	Lọ (100g)	5			
40	Tấm graphite 0,8 mm						Độ dày 0,8 mm, thành phần carbon 99%.	Kg	20			
41	Tấm graphite 1 mm						Độ dày 1 mm, thành phần carbon 99%.	Kg	20			
42	Tấm graphite 1,5 mm						Độ dày 1,5 mm, thành phần carbon 99%.	Kg	20			
43	Điện cực graphite xếp						Độ dày: 0,3 mm; độ	Tấm	5			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Th
44	Bột graphite						xốp 75%; Độ sạch 99%, KT 21×20cm Flakes, ≥98%, carbon basis	Túi (2,5 Kg)	10			
45	Lá đồng 0,8 mm						Chiều rộng 40 mm, đồng đỏ 99,95% Kẽm nguyên chất 99,9% Kích thước: 100mm x 100mm x 0,2mm	Kg	3			
46	Tấm kẽm 100mm x 100mmx0,2mm						Kích thước: 260x185 (mm). Chiều dày: 0.15mm	Tấm	3			
47	Tấm FEP Fluorinated ethylene propylene						Dạng nhũ tương, Hàm gốc 50%, Độ nhớt <300cP; pH:9,5	Kg	50			
48	Nhựa acrylic AC 261											
Tổng cộng:												

Ghi chú: Báo giá cần ghi chi tiết các nội dung về Hiệu lực của báo giá; Chất lượng hàng hóa; Thời gian, địa điểm giao hàng; Bảo hành hàng hóa và các điều kiện khác (nếu có).

....., ngày tháng năm 2025

ĐẠI DIỆN CÔNG TY